ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2169a/QĐ-ĐHYD ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

Tên ngành : Hộ sinh
Trình độ đào tạo : Đại học
Loại hình đào tạo : Chính quy
Mã ngành : 7720302

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Sau khi hoàn thành chương trình, sinh viên ngành hộ sinh có thể hiểu và giải thích được những mối liên quan giữa xã hội, văn hóa, sức khỏe cộng đồng trong chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh; có kiến thức và kỹ năng trong chăm sóc sản phụ và trẻ sơ sinh qua các thời kỳ: trước khi mang thai, trong thời kỳ thai nghén, trong chuyển dạ và sinh đẻ và trong thời gian hậu sản; có kiến thức, kỹ năng chăm sóc và tư vấn cho phụ nữ thực hiện các biện pháp kế hoạch hóa gia đình.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi hoàn thành khóa học, học viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm:

1.2.1. Về kiến thức

- M01: Có kiến thức chung trong toàn Đại học Huế về Giáo dục chính trị, an ninh quốc phòng, giáo dục thể chất, ngoại ngữ và công nghệ thông tin

- M02: Có kiến thức nền tảng của khối kiến thức giáo dục Chuyên nghiệp về khoa học cơ bản, y học cơ sở, tâm lý y học- đạo đức y học, Pháp luật – Tổ chức y tế, sức khỏe môi trường để có thể ứng dụng trong chuyên ngành Hộ sinh

- M03: Có kiến thức nền tảng và nâng cao của nhóm kiến thức ngành và chuyên ngành trong lĩnh vực Hộ sinh để có thể chăm sóc sản phụ và trẻ sơ sinh qua các thời kỳ và trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình.

1.2.2. Về kỹ năng

- M04: Có khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực sản phụ khoa, sơ sinh phù hợp với bối cảnh văn hóa, xã hội, y tế cộng cộng và đạo đức nghề nghiệp.

- M05: Có kỹ năng tự nghiên cứu và khám phá kiến thức, tự phát triển chuyên môn liên tục

- M06: Có kỹ năng tư duy hệ thống, tổng hợp kiến thức chung của ngành và chuyên ngành ứng dụng trong thực hành chuyên môn phù hợp hệ thống y tế và hướng dẫn quốc gia

- M07: Thực hiện được các kỹ năng nghề nghiệp trong chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh qua các thời kỳ, trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- M08: Có năng lực tự chủ và trách nhiệm cá nhân tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, quy định Pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng giá trị và quyền con người của phụ nữ, đồng nghiệp trong khi thực hành nghề nghiệp

- M09: Có năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp về các quyết định thực hành lâm sàng cũng như những kết quả có liên quan đến quá trình cung cấp các dịch vụ chăm sóc trong phạm vi thực hành nghề nghiệp của mình

- M10: Có năng lực tự chủ và trách nhiệm với xã hội, với cộng đồng khi thực hành nghề nghiệp để nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ y tế cho phụ nữ và gia đình họ.

1.2.4. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Các cơ sở y tế, các bệnh viện và một số ban ngành có nhu cầu sử dụng cử nhân Hộ sinh.

1.2.5. Trình độ ngoại ngữ, tin học

Sử dụng được tối thiểu một ngoại ngữ và tin học để nghiên cứu và học tập nâng cao trình độ chuyên môn.

2. THỜI GIAN ĐÀO TẠO : 4 năm

TT	Khối lượng học tập	ĐVTC
	Kiến thức Giáo dục đại cương (chưa kể các phần nội dung Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng)	26
2	**Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**, trong đó:	
	Kiến thức cơ sở ngành	28
	Kiến thức ngành (kể cả chuyên ngành)	50
	Kiến thức bổ trợ (tự chọn)	22
	Khóa luận tốt nghiệp hoặc thay thế	7
Tổng cộng		**133**

3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ: 133 đơn vị tín chỉ

(chưa kể các phần nội dung Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng)

4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Quyết định số 43/2007/QĐ/BGD&ĐT ngày 15/08/2007 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về "Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ".

6. THANG ĐIỂM:

1. Các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành

1.1. Các học phần chỉ có lý thuyết

1.1.1. Điểm quá trình của các học phần chỉ có lý thuyết ($ĐQT_1$)

Điểm quá trình bao gồm: Điểm chuyên cần và thái độ tham gia học tập (Đcc), điểm kiểm tra quá trình học tập (Đkt). Điểm quá trình được chấm theo

thang điểm 10 *(từ 0 đến 10),* làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:

$$\mathbf{ĐQT_1} = \frac{\mathbf{(Đcc \times 1) + (Đkt \times 2)}}{\mathbf{3}}$$

** Cách đánh giá điểm chuyên cần và thái độ tham gia học tập (Đcc)*

Số tiết nghỉ học so với số tiết quy định của học phần	Mức cho điểm
Không vắng	10 điểm
Vắng học ≤ 10%	7-9 điểm
Vắng học > 10% - 15%	Từ 5-7 điểm
Vắng học > 15% - 20%	Từ 3-5 điểm
Vắng học > 20% - 30%	Từ 0-3 điểm
Vắng học > 30%	Không được thi

Chú thích:

- Nghỉ học có lý do thì lấy điểm cận trên.

- Nghỉ học không có lý do thì lấy điểm cận dưới.

** Cách đánh giá điểm kiểm tra quá trình học tập (Đkt)*

- Kiểm tra thường xuyên là kiểm tra tín chỉ (mỗi tín chỉ kiểm tra 1 lần), thời gian kiểm tra cho mỗi tín chỉ không quá 10 phút;

- Kiểm tra giữa học phần 1 lần khi giảng được trên 50% số giờ của học phần đó, thời gian kiểm tra giữa học phần không quá 30 phút;

- Điểm kiểm tra quá trình học tập là điểm trung bình cộng của điểm kiểm tra thường xuyên và điểm kiểm tra giữa học phần. Điểm kiểm tra quá trình học tập được chấm theo thang điểm 10 *(từ 0 đến 10),* làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Hình thức kiểm tra quá trình học tập do giảng viên trực tiếp giảng dạy và Khoa, Bộ môn quy định.

1.1.2. Điểm thi kết thúc học phần (ĐTHP)

Điểm thi kết thúc học phần chấm theo thang điểm 10 *(từ 0 đến 10)*, làm tròn đến một chữ số thập phân, do hai giảng viên chấm, tuân thủ các quy định về tổ chức kỳ thi, ra đề, chấm thi của quy chế 43.

1.1.3. Điểm học phần (ĐHP)

Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần-ĐHP) bao gồm: Điểm đánh giá quá trình ($ĐQT_1$) chiếm trọng số 20% và điểm thi kết thúc học phần (ĐTHP) chiếm trọng số 80%. Điểm học phần được chấm theo thang điểm 10 *(từ 0 đến 10),* làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:

$$\textbf{ĐHP} = \frac{\textbf{(ĐQT}_1 \text{ x } \textbf{2) + (ĐTHP x 8)}}{\textbf{10}}$$

1.2. Các học phần có cả lý thuyết và thực hành tại phòng thí nghiệm

1.2.1. Điểm quá trình của các học phần có cả lý thuyết và thực hành phòng thí nghiệm ($ĐQT_2$)

Điểm quá trình bao gồm: Điểm chuyên cần và thái độ tham gia học tập (Đcc), điểm kiểm tra quá trình học tập (Đkt), điểm kiểm tra quá trình thực hành (Đktth). Điểm quá trình được chấm theo thang điểm 10 *(từ 0 đến 10),* làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:

$$\textbf{ĐQT}_2 = \frac{\textbf{(ĐQT}_1 \text{ x } \textbf{1) + (Đktth x 2)}}{\textbf{3}}$$

Chú thích:

+ Phần lý thuyết: Điểm chuyên cần và thái độ học tập, điểm kiểm tra quá trình học tập được đánh giá như **(mục 1.1)**.

+ Phần thực hành: Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi thực hành. Trung bình cộng điểm của các bài thực hành trong học kỳ, được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm phần thực hành. Điểm phần thực hành được chấm theo thang điểm 10 *(từ 0 đến 10),* sinh viên phải đạt từ 5,5 điểm trở lên mới được thi kết thúc học phần.

1.2.2. Điểm thi kết thúc học phần (ĐTHP)

Điểm thi kết thúc học phần chấm theo thang điểm 10 *(từ 0 đến 10)*, làm tròn đến một chữ số thập phân, do hai giảng viên chấm, tuân thủ các quy định về tổ chức kỳ thi, ra đề, chấm thi của quy chế 43.

1.2.3. Điểm học phần (ĐHP)

Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần-ĐHP) bao gồm: Điểm đánh giá quá trình ($ĐQT_2$) chiếm trọng số 20% và điểm thi kết thúc học phần (ĐTHP) chiếm trọng số 80%. Điểm học phần được chấm theo thang điểm 10 *(từ 0 đến 10),* làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:

$$\mathbf{ĐHP} = \frac{\mathbf{(ĐQT_2 \times 2) + (ĐTHP \times 8)}}{\mathbf{10}}$$

1.3. Các học phần có cả lý thuyết và thực hành lâm sàng tại bệnh viện

*1.3.1. Điểm quá trình của c*ác học phần có cả lý thuyết và thực hành lâm sàng tại bệnh viện*($ĐQT_3$)*

Điểm quá trình bao gồm: Điểm chuyên cần và thái độ tham gia học tập (Đcc), điểm kiểm tra quá trình học tập (Đkt), điểm kiểm tra quá trình thực hành (Đktth). Điểm quá trình học được chấm theo thang điểm 10 *(từ 0 đến 10),* làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:

$$\mathbf{ĐQT_3} = \frac{\mathbf{(ĐQT_1 \times 1) + (Đktth \times 4)}}{\mathbf{5}}$$

Chú thích:

+ Phần lý thuyết: Điểm chuyên cần và thái độ học tập, điểm kiểm tra quá trình học tập được đánh giá như **(mục 1.1)**.

+ Phần thực hành: Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi thực hành. Điểm kiểm tra thực hành (Đktth) bao gồm: Điểm thi bệnh án, điểm thực hành kỹ năng lâm sàng, điểm hỏi bệnh án và hỏi kỹ năng lâm sàng. Điểm phần thực hành được chấm theo thang điểm 10 *(từ 0 đến 10),* làm tròn đến một chữ số thập phân. Sinh

viên phải đạt từ 5,5 điểm trở lên mới được thi kết thúc học phần.

1.3.2. Điểm thi kết thúc học phần (ĐTHP)

Điểm thi kết thúc học phần chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân, do hai giảng viên chấm, tuân thủ các quy định về tổ chức kỳ thi, ra đề, chấm thi của quy chế 43.

1.3.3. Điểm học phần (ĐHP)

Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần-ĐHP) bao gồm: Điểm đánh giá quá trình ($ĐQT_3$) chiếm trọng số 50% và điểm thi kết thúc học phần (ĐTHP) chiếm trọng số 50%. Điểm học phần được chấm theo thang điểm 10 *(từ 0 đến 10),* làm tròn đến một chữ số thập phân và tính theo công thức sau:

$$ĐHP = \frac{(ĐQT_3 \times 5) + (ĐTHP \times 5)}{10}$$

2. Các học phần thực hành

2.1. Các học phần thực hành tại phòng thí nghiệm

- Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi thực hành.

- Trung bình cộng điểm của các bài thực hành trong học kỳ, được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần này. Điểm kết thúc học phần thực hành được chấm theo thang điểm 10 *(từ 0 đến 10),* làm tròn đến một chữ số thập phân.

2.2. Các học phần thực hành lâm sàng tại bệnh viện

- Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi thực hành.

- Điểm học phần (ĐHP) bao gồm: Điểm thi bệnh án, điểm thực hành kỹ năng lâm sàng, điểm hỏi bệnh án và hỏi kỹ năng lâm sàng. Điểm học phần được chấm theo thang điểm 10 *(từ 0 đến 10),* làm tròn đến một chữ số thập phân.

2.3. Các học phần thực hành cộng đồng (tại thực địa)

- Sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi thực hành.

- Điểm học phần (ĐHP) bao gồm: Điểm của bài thu hoạch cuối đợt thực tập, điểm về kết quả thực hiện các chủ đề tại cộng đồng, điểm hỏi về kỹ năng thực

hiện tại cộng đồng. Điểm học phần được chấm theo thang điểm 10 *(từ 0 đến 10),* làm tròn đến một chữ số thập phân.

Chú thích: Sinh viên chưa tham gia đầy đủ các buổi thực hành *(có lý do chính đáng)* thì phải được khoa, bộ môn và Trưởng phòng Đào tạo Đại học cho phép mới được học lại các buổi thực hành vắng.

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã học phần	Tên môn học	Số tín chỉ		
			Tổng	**LT**	**TH**
A	**Kiến thức giáo dục đại cương**		**26**	**23**	**3**
1	Y.LLCT.1.01.3	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
2	Y.LLCT.1.02.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
3	Y.LLCT.1.03.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
4	Y.LLCT.1.04.2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
5	Y.LLCT.1.05.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
6	N.KCB.2.01.3	Tin học và Xác suất – Thống kê y học	3	2	1
7	N.KCB.2.02.3	Hóa học và Vật lý - Lý sinh	3	2	1
8	N.KCB.2.04.2	Sinh học và Di truyền	2	1	1
9	Y.NNKC.1.01.7	Ngoại ngữ không chuyên	7	7	0
B	**Kiến thức giáo dục Chuyên nghiệp**		**100**		
	Kiến thức cơ sở ngành		***28***	***17***	***11***
10	N.GPH.3.01.3	Giải phẫu	3	2	1
11	N.MPH.3.01.2	Mô phôi	2	1	1
12	N.SLY.3.01.2	Sinh lý	2	1	1
13	N.VSY.3.01.2	Vi sinh	2	1	1
14	N.KST.3.01.2	Ký sinh trùng	2	1	1
15	N.SLB.3.01.2	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	2	1	1
16	N.SHY.3.01.2	Hóa sinh	2	1	1

STT	Mã học phần	Tên môn học	Số tín chỉ		
17	N.DLY.3.01.2	Dược lý	2	1	1
18	N.YCC.3.01.3	Dinh dưỡng - Sức khoẻ môi trường - Dịch tễ học	3	3	0
19	N.YCC.2.01.2	Tâm lý y học – Đạo đức Y học, Pháp luật - Tổ chức Y tế	2	2	0
20	S.KDD.3.01.2	Điều dưỡng cơ sở 1	2	1	1
21	S.KDD.3.02.2	Điều dưỡng cơ sở 2	2	1	1
22	S.VSY.3.02.2	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2	1	1
	Kiến thức ngành (kể cả chuyên ngành)		***50***	***22***	***28***
23	S.SAN.4.01.2	Giới thiệu ngành hộ sinh; Đạo đức hộ sinh; Vai trò hộ sinh và các mục tiêu phát triển	2	1	1
24	S.SAN.4.02.2	Kỹ năng giao tiếp và giáo dục sức khoẻ trong chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em	2	1	1
25	S.SAN.4.03.2	Chăm sóc sức khoẻ phụ nữ qua các giai đoạn và nam học	2	2	0
26	S.SAN.4.04.5	Chăm sóc bà mẹ thai nghén bình thường	4	2	2
27	S.SAN.4.05.5	Chăm sóc bà mẹ thai nghén có nguy cơ	4	2	2
28	S.SAN.4.06.3	Chăm sóc bà mẹ chuyển dạ và đẻ thường	3	1	2
29	S.SAN.4.07.5	Chăm sóc bà mẹ chuyển dạ và đẻ khó	4	2	2
30	S.SAN.4.08.5	Chăm sóc bà mẹ sau đẻ bình thường và có nguy cơ	4	2	2

STT	Mã học phần	Tên môn học	Số tín chỉ		
31	S.SAN.4.10.4	Chăm sóc sơ sinh	4	2	2
32	S.NHI.4.01.2	Tiêm chủng cho trẻ nhũ nhi	2	1	1
33	S.SAN.4.12.2	Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	2	1	1
34	S.SAN.4.13.2	Phá thai an toàn	2	1	1
35	S.SAN.4.14.4	Thực hành hộ sinh 1	4	0	4
36	S.SAN.4.15.4	Thực hành hộ sinh 2	4	0	4
37	S.SAN.4.16.2	Chăm sóc sức khoẻ sinh sản cộng đồng	2	1	1
38	S.SAN.4.18.2	Khái niệm nghiên cứu khoa học cơ bản trong chăm sóc hộ sinh	2	1	1
39	S.SAN.4.17.3	Chăm sóc hộ sinh nâng cao và tư vấn chăm sóc sức khỏe tình dục	3	2	1
	Kiến thức bổ trợ		***22***	***12***	***10***
40	S.SAN.5.19.2	Chăm sóc bà mẹ trước và sau phẫu thuật sản phụ khoa	2	1	1
41	S.SAN.5.20.2	Bệnh lây truyền qua đường tình dục và HIV/AIDS	2	2	0
42	S.SAN.5.21.4	Phụ khoa tổng quát	4	2	2
43	S.SAN.5.22.2	Chăm sóc và sàng lọc trước sinh	2	1	1
44	S.PHC.5.01.2	Phục hồi chức năng trong chăm sóc sức khoẻ sinh sản	2	1	1
45	S.SAN.5.23.4	Các bệnh liên quan đến thai nghén và sinh đẻ	4	2	2
46	S.SAN.5.24.2	Thực tập cộng đồng	2	0	2
47	S.NHI.5.02.2	Chăm sóc sơ sinh và trẻ em nâng cao	2	1	1
48	N.NNG.1.01.2	Ngoại ngữ chuyên ngành	2	2	0
C	**Khóa luận tốt nghiệp/ học phần tốt nghiệp**		**07**		

STT	Mã học phần	Tên môn học	Số tín chỉ		
49	S.PDH.4.01.3	Lý thuyết tốt nghiệp	3	3	0
50	S.PDH.4.02.4	Thực hành tốt nghiệp	4	0	4
51	S.PDH.4.04.7	Khóa luận tốt nghiệp	7	7	0
D	**Danh mục các học phần thuộc Kiến thức bổ trợ (tự chọn) để Hội đồng Khoa học Đào tạo Nhà trường tuỳ chọn theo từng năm học khác nhau**		**6**	3	**3**
52	S.YCT.5.01.2	Ứng dụng YHCT trong chăm sóc sức khoẻ bà mẹ và trẻ em	2	1	1
53	S.KDD.5.03.2	Điều dưỡng nâng cao	2	1	1
54	S.SAN.5.25.2	Tiêm chủng và dinh dưỡng cho bà mẹ trong thai kỳ và sau sinh	2	1	1

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY DỰ KIẾN

TT	Tên môn học/ học phần	TS TC	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
1. Kiến thức giáo dục đại cương										
1	Triết học Mác - Lênin	3	X							
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		X						
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		X						
4	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2				X				
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			X					
6	Tin học và Xác suất – Thống kê y học	3	X							
7	Hóa học và Vật lý - Lý sinh	3		X						
8	Sinh học và Di truyền	2	X							
9	*Ngoại ngữ không chuyên*	*7*	X	X	X					
	Giáo dục thể chất	*5**	X	X	X					

TT	Tên môn học/ học phần	TS TC	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
	*Giáo dục Quốc phòng - An ninh**	*11**	X							
2. Kiến thức giáo dục Chuyên nghiệp										
2.1. Kiến thức cơ sở ngành										
10	Giải phẫu	3	X							
11	Mô phôi	2		X						
12	Sinh lý	2	X							
13	Vi sinh	2		X						
14	Ký sinh trùng	2		X						
15	Sinh lý bệnh - MD	2			X					
16	Hóa sinh	2	X							
17	Dược lý	2			X					
18	Dinh dưỡng - Sức khoẻ môi trường - Dịch tễ học	3			X					
19	Tâm lý y học – Đạo đức Y học, Pháp luật - Tổ chức Y tế	2		X						
20	Điều dưỡng cơ sở 1	2			X					
21	Điều dưỡng cơ sở 2	2			X					
22	Kiểm soát nhiễm khuẩn	2				X				
2.2. Kiến thức ngành (kể cả chuyên ngành)										
23	Giới thiệu ngành hộ sinh; Đạo đức hộ sinh; Vai trò hộ sinh và các mục tiêu phát triển	2				X				
24	Kỹ năng giao tiếp và giáo dục sức khoẻ trong chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em	2			X					
25	Chăm sóc sức khoẻ phụ nữ qua các giai đoạn và nam học	2				X				
26	Chăm sóc bà mẹ thai nghén bình thường	4				X				
27	Chăm sóc bà mẹ thai nghén có	4					X			

TT	Tên môn học/ học phần	TS TC	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
	nguy cơ									
28	Chăm sóc bà mẹ chuyển dạ và đẻ thường	3					X			
29	Chăm sóc bà mẹ chuyển dạ và đẻ khó	4						X		
30	Chăm sóc bà mẹ sau đẻ bình thường và có nguy cơ	4						X		
31	Chăm sóc sơ sinh	4						X		
32	Tiêm chủng cho trẻ nhũ nhi	2							X	
33	Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	2				X				
34	Phá thai an toàn	2							X	
35	Thực hành hộ sinh 1	4							X	
36	Thực hành hộ sinh 2	4								X
37	Chăm sóc sức khoẻ sinh sản cộng đồng	2					X			
38	Khái niệm nghiên cứu khoa học cơ bản trong chăm sóc hộ sinh	2						X		
39	Chăm sóc hộ sinh nâng cao và tư vấn chăm sóc sức khỏe tình dục	3							X	
2.3. Kiến thức bổ trợ										
40	Chăm sóc bà mẹ trước và sau phẫu thuật sản phụ khoa	2					X			
41	Bệnh lây truyền qua đường tình dục và HIV/AIDS	2					X			
42	Phụ khoa tổng quát	4					X			
43	Chăm sóc và sàng lọc trước sinh	2							X	
44	Phục hồi chức năng trong chăm sóc sức khoẻ sinh sản	2					X			
45	Các bệnh liên quan đến thai nghén và sinh đẻ	4								X

TT	Tên môn học/ học phần	TS TC	HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
46	Thực tập cộng đồng	2								X
47	Chăm sóc sơ sinh và trẻ em nâng cao	2								X
48	Ngoại ngữ chuyên ngành	2				X				
2.4. Khóa luận tốt nghiệp/ học phần tốt nghiệp										
49	Khóa luận tốt nghiệp /Lý thuyết và thực hành tốt nghiệp	*7*								X

9. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ HỌC TẬP

- Các phòng thí nghiệm Y học cơ bản

Phòng thực tập Lý sinh, Hoá sinh, Sinh học, Di truyền Y học (tại trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế).

- Các phòng thí nghiệm Y học cơ sở và tiền lâm sàng

Hình thái học (Giải phẫu người), Mô phôi, Sinh lý, Sinh hoá, Vi sinh, Ký sinh trùng, Huyết học, Giải phẫu bệnh-Pháp Y, Sinh lý bệnh-Miễn dịch, Trung tâm tiền lâm sàng Skill-labs.

- Các phòng thí nghiệm và các địa điểm thực hành chuyên ngành Hộ sinh.

Thực hành tại các Bệnh viện: Bệnh viện Trung ương Huế, Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế, Bệnh viện Điều dưỡng-PHCN tỉnh TT Huế, Bệnh viện Thành phố Huế.

Thực hành tại thực địa: Các khoa bệnh viện tuyến tỉnh, huyện Miền trung.

- Các thiết bị phục vụ học tập: Trường có đủ các phương tiện như: Máy vi tính, hệ thống đèn chiếu Slide, máy chiếu Overhead, giảng đường.

- Thư viện: Hiện nay Nhà trường có 1 trung tâm thư viện với trang bị đầy đủ các sách, tạp chí, báo trong và ngoài nước, máy vi tính để sinh viên truy cập các thông tin trên mạng. Trung tâm học liệu Đại học Huế.

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

- Chương trình

Chương trình đào tạo ngành Hộ sinh gồm 133 đơn vị tín chỉ, trong đó có 07 đơn vị tín chỉ tốt nghiệp. Việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn sẽ do Ban Giám hiệu, Hội đồng Khoa học Đào tạo Nhà trường chỉ đạo thực hiện.

Trên cơ sở các đơn vị tín chỉ đã được Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Huế, Hội đồng khoa học đào tạo phê duyệt, các Khoa, Bộ môn liên quan thực hiện và bổ sung sửa đổi hàng năm cho cập nhật với chương trình đào tạo Ngành Hộ sinh.

- *Thi tốt nghiệp:*

Thực hiện dúng quy chế và quy định hiện hành của Bộ Giáo dục-Đào tạo.

+ Khoá luận tốt nghiệp: Khối lượng kiến thức 07 đvtc.

- Các qui chế đào tạo:

+ Thực hiện theo quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

+ Quyết định số 900/QĐ-ĐHH ngày 23/8/2017 của Đại học Huế về việc ban hành quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Đại học Huế.

+ Quyết định số 1894/QĐ-ĐHYD ngày 28/8/2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Y - Dược về việc ban hành quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.